Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8539.39.90

Mã HS	8539.39.90
Mô tả hàng hóa	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) / - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 17:10:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85393990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	12	12%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15942
Thuế NK ưu đãi (MFN)	8	8%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15942
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15942
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5,3	5,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5,3	5,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5,3	5,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5,3	5,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	4.6	4,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0/0/5	0 / 0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
CPTPP	0/0/0	0 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AC!15281
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15213
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15213
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15213
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15213
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15213
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15213
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15269
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15269
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15269

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15269
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15269
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15269
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15270
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15270
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15270
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15270
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15270
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15270
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15271
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15219
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15227
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15227
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15227
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15227
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15227
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15227
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15267
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15267
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15267
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15267
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15267
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15267
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15324
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15324
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15324

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15324
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15324
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15324
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15303
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15303
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15303
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15303
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15303
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15303
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15301
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15301
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15301
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15301
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15301
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15301
EVFTA	2022	2022	4	EV-NK!D15307
EVFTA	2023	2023	2,6	EV-NK!E15307
EVFTA	2024	2024	1,3	EV-NK!F15307
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15307
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15307
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15307
UKVFTA	2022	2022	4	UKV!D15306
UKVFTA	2023	2023	2,6	UKV!E15306
UKVFTA	2024	2024	1,3	UKV!F15306
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15306
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15306

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15306
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!15297
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!15297
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!15297
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!15297
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!15297
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!15297
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!15297
RCEP A	2022	2022	7,5	RCEPT-A!D15294
RCEP A	2023	2023	6,9	RCEPT-A!E15294
RCEP A	2024	2024	6,4	RCEPT-A!F15294
RCEP A	2025	2025	5,9	RCEPT-A!G15294
RCEP A	2026	2026	5,3	RCEPT-A!H15294
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I15294
RCEP B	2022	2022	7,5	B!D15294
RCEP B	2023	2023	6,9	B!E15294
RCEP B	2024	2024	6,4	B!F15294
RCEP B	2025	2025	5,9	B!G15294
RCEP B	2026	2026	5,3	B!H15294
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I15294
RCEP C	2022	2022	8	C!D15294
RCEP C	2023	2023	8	C!E15294
RCEP C	2024	2024	8	C!F15294
RCEP C	2025	2025	8	C!G15294
RCEP C	2026	2026	8	C!H15294
RCEP C	2027	2027	8	C!I15294

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	7,5	D!D15293
RCEP D	2023	2023	7	D!E15293
RCEP D	2024	2024	6,5	D!F15293
RCEP D	2025	2025	6	D!G15293
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H15293
RCEP D	2027	2027	5	D!I15293
RCEP E	2022	2022	7,5	E!D15297
RCEP E	2023	2023	6,9	E!E15297
RCEP E	2024	2024	6,4	E!F15297
RCEP E	2025	2025	5,9	E!G15297
RCEP E	2026	2026	5,3	E!H15297
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I15297
RCEP F	2022	2022	7,5	F!D15294
RCEP F	2023	2023	6,9	F!E15294
RCEP F	2024	2024	6,4	F!F15294
RCEP F	2025	2025	5,9	F!G15294
RCEP F	2026	2026	5,3	F!H15294
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I15294
VIFTA	2024	2024	6.9	VI!F14258
VIFTA	2025	2025	5.7	VI!G14258
VIFTA	2026	2026	4.6	VI!H14258
VIFTA	2027	2027	3.4	VI!I14258

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 8%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (8%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 8%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8539.39 có 4 dòng thuế; dòng 8539.39.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8539.39.10 Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc; 8539.39.20 Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt; 8539.39.40 Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8539.39.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 8% của mã 8539.39.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15942), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.